TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-PT
Ngày 17-4-2024
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Thành

Các Thẩm phán: - Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

- Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 36/2023/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện HH, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2024 và số 21/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Anh **Lê Đăng K**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

* *Bị đơn*: Chị **Hoàng Thị N**, sinh năm 1984

Đăng ký HKTT: Thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: Thôn PQN, xã QN, huyện QP, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hoàng Thị N: Ông **Phương Hữu O** và bà **Phương Nhuệ G** - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Việt Nam Công Lý. Địa chỉ: Số 9, ngõ 58 Đào Tấn, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành

phố Hà Nội.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

2. Ông **Hà Văn T**, sinh năm 1965

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hà Văn T: Anh **Hà Đăng D**, sinh năm 1992

Đều trú tại: Thôn Đò Neo, xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

3. **Ủy ban nhân dân xã BS**, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Xuân Đ** - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Trọng T1** - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

* *Người kháng cáo*: Chị **Hoàng Thị N**.

(Có mặt: Anh K, chị N, ông Oanh, bà Giang, anh D; Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt, Vắng mặt: Ông T, ông Đ, ông T1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - anh Lê Đăng K trình bày:*

Về hôn nhân: Anh kết hôn với chị N là do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã BS vào ngày 16/02/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau. Hơn nữa do chị N phản bội anh có con riêng với người đàn ông khác, dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh, cãi nhau. Vợ chồng đã mâu thuẫn căng thẳng và sống ly thân từ tháng 12/2020 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Về nuôi con chung: Anh và chị N có 02 con chung là Lê Thị Quỳnh T2, sinh ngày 08/3/2006 và Lê Hoàng Bảo N1, sinh ngày 27/9/2010. Trong thời K hôn nhân chị N sinh 01 con là Lê Quý B, sinh ngày 19/5/2015, căn cứ phiếu kết quả phân tích ADN ngày 22/10/2022 của Hội đồng khoa học Công ty cổ phần dịch vụ phân tích di truyền - Gentis do TAND huyện HH đã trưng cầu giám định đã kết luận giữa anh và cháu Lê Quý B không có quan hệ huyết thống Cha-con, vì vậy cháu Lê Quý B không phải là con chung của anh với chị N mà là con riêng của chị N. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi cháu T2, để chị N trực tiếp nuôi cháu N1. Hai bên

không phải góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Còn cháu B là con riêng của chị N nên chị N phải có trách nhiệm nuôi con.

Về chia tài sản chung:

- Năm 2017 vợ chồng mua của gia đình ông Nguyễn Duy H 01 thửa đất, sau đó vợ chồng đã xây nhà xưởng xay xát gạo và làm nhà kho trên diện tích đất này. Tháng 12/2019 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề thửa số 777, tờ bản đồ số 10 có diện tích sử dụng 124,2 m^2 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình mang tên anh và chị N. Hội đồng định giá tài sản đã định giá đất ở là 6.000.000 đồng/m^2 x 124,2 m^2 = 745.200.000 đồng; tài sản gắn liền với đất là nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn trị giá là 300.539.414 đồng. Tổng giá trị nhà đất là 1.045.739.414 đồng, anh và chị N thống nhất làm tròn là 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Ngoài ra còn một phần nhà xưởng khoảng 16m^2 phía sau thửa đất do vợ chồng làm trên đất đường giao thông do UBND xã BS quản lý, diện tích đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu xảy ra tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước thu hồi thì người được giao sử dụng sẽ tự chịu trách nhiệm đứng ra giải quyết. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về diện tích đất đã làm một phần nhà xưởng trên đất đường giao thông.

- Năm 2015 vợ chồng có phá nhà xưởng xay xát thóc gạo cũ nằm trên đất của bố mẹ anh tại thửa đất số 602, tờ bản đồ số 10 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH và để lại móng sau đó đổ giằng bê tông cốt thép từ mặt móng cũ để xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn làm nhà tập GYM. Hội đồng định giá đã định giá trị giá là 229.714.402 đồng; sau khi trừ trị giá móng nhà (của mẹ anh là bà Ly có từ trước) và tiền sơn, tiền cửa cuốn do anh bỏ tiền ra làm khi vợ chồng đã sống ly thân nhau, đến nay anh và chị N thống nhất trị giá phần tài sản chung của anh và chị N đối với ngôi nhà trên là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra vợ chồng anh không còn tài sản gì chung.

Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho anh được quyền sử dụng thửa đất số 777, tờ bản đồ số 10 có diện tích sử dụng 124,2 m^2 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình mang tên anh và chị N và sở hữu toàn bộ nhà xưởng làm trên diện tích đất trên, gồm cả phần nhà xưởng làm chùm sang phần đất do UBND xã BS quản lý. Anh có trách nhiệm thanh toán cho chị N ½ giá trị tài sản bằng tiền là 525.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng) vì anh làm nghề kinh doanh lương thực xay xát thóc, gạo nên rất cần nhà xưởng để dùng vào việc sản xuất, kinh doanh. Về tài sản chung của vợ chồng là trị giá một phần nhà xây tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn dùng làm nhà tập GYM làm trên đất của bố mẹ anh, anh yêu cầu giao cho mẹ anh là bà L sở hữu, mẹ anh phải có trách

nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh K, chị N mỗi người 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Tài sản riêng của anh K (sơn, cửa cuốn) ở nhà dùng làm nhà tập GYM, anh K không yêu cầu bà L thanh toán.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống do vợ chồng anh làm nghề kinh doanh lương thực có mua hàng hóa của hộ gia đình ông Hà Văn T là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh lương thực, tính đến ngày 31/10/2022 anh còn nợ ông T số tiền là 374.765.000 đồng (ba trăm bảy mươi tư triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Khoản nợ này anh tự giải quyết với ông T, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi bố anh mất, mẹ anh (bà L) có bàn giao một số máy móc và hàng hóa thóc, gạo của bố mẹ anh cho vợ chồng anh thanh lý, anh đã bán tài sản được số tiền 642.655.000 đồng và anh thay mặt bố mẹ anh trả nợ một số người bố mẹ anh nợ là 216.000.000 đồng và đầu tư sửa chữa nhà tập GYM số tiền 80.000.000 đồng hết tổng số tiền là 296.000.000 đồng, hiện còn nợ mẹ anh là bà Nguyễn Thị L số tiền 346.655.000 đồng (ba trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Trước đây anh có quan điểm là vợ chồng anh phải có trách nhiệm trả cho bà L mỗi người phải trả một nửa số tiền trên, tại phiên tòa sơ thẩm anh thay đổi là sẽ có trách nhiệm trả cho mẹ anh toàn bộ số tiền trên, không yêu cầu chị N phải trả mẹ anh.

Đối với số tiền anh trả nợ một số người gồm: ông Thưởng, ông Việt, ông Luân, bà Sang... như mẹ anh trình bày, tiền trả nợ là tiền do anh thanh lý máy móc, bán hàng hóa của bố, mẹ anh để lại trả cho mọi người, không phải tiền của vợ chồng anh như chị N trình bày. Ngoài ra vợ chồng anh không vay nợ gì ai.

** Bị đơn chị Hoàng Thị N trình bày:*

Về hôn nhân: Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn giữa chị và anh K như anh K trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, vợ chồng mất lòng tin ở nhau, anh K có quan hệ với người phụ nữ khác, chị cũng có con riêng với người đàn ông khác dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, vợ chồng thường xuyên đánh cãi nhau, hơn nữa anh K thường xuyên chửi bới chị và bố mẹ chị. Vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân từ tháng 12/2020 đến nay. Nay anh K xin ly hôn chị, chị đồng ý, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh K được ly hôn.

Về nuôi con chung và con riêng: Chị và anh K có 02 con chung là Lê Thị Quỳnh T2, sinh ngày 08/3/2006 và Lê Hoàng B N1, sinh ngày 27/9/2010. Cháu Lê Quý B, sinh ngày 19/5/2015, mặc dù cháu sinh trong thời K hôn nhân với anh K nhưng chị xác định cháu B là con riêng của chị. Khi ly hôn chị xin nuôi cháu N1

để anh K nuôi cháu T2. Hai bên không phải góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Còn cháu B là con riêng của chị, chị có trách nhiệm nuôi con hoàn toàn.

Về chia tài sản chung: Chị nhất trí với anh K, vợ chồng có khối tài sản chung và trị giá tài sản như anh K trình bày là đúng. Quan điểm của chị là yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật mỗi người một nửa quyền sử dụng đất tại thửa số 777, diện tích sử dụng 124,2m^2, tờ bản đồ số 10 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình và ½ tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng xây tường 110, mái lợp tôn. Còn nhà xây dùng để tập GYM làm trên đất của bà Ly, chị yêu cầu giao cho bà Ly sở hữu, bà L phải có trách nhiệm thanh toán trả chị ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng chị là 75.000.000 đồng.

Khi bố chồng chị là ông Lê Thành Tô chết, bà L là mẹ chồng đã bàn giao ngôi nhà 3 tầng nằm trên thửa đất số 602, tờ bản đồ số 10 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH chủ sử dụng là ông Lê Thành Tô và bà Nguyễn Thị L cho vợ chồng chị ở và giao cho vợ chồng có trách nhiệm trả các khoản nợ của bố mẹ chồng chị, bàn giao bằng miệng không có giấy tờ. Nay bà L đòi lại nhà, chị yêu cầu bà L phải trả cho chị ½ số tiền mà vợ chồng chị đã trả nợ thay bố mẹ chồng số tiền là 192.492.000 đồng, cụ thể:

- Trả cho vợ chồng ông Trần Đức Luân, sinh năm 1956, bà Phan Thị Sang, sinh năm 1960 ở thôn Thanh Lãng, xã Minh Hòa, huyện HH, tỉnh Thái Bình số tiền 87.492.000 đồng (tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng).

- Trả cho vợ chồng ông Trần Văn Việt ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình số tiền 105.000.000 đồng (một trăm linh năm triệu đồng).

Ngoài ra chị yêu cầu bà L phải trả cho chị tiền chị trông coi nhà của bà L từ năm 2014 đến năm 2022 là 08 năm = 96 tháng x 3.000.000 đồng/01tháng = 288.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

Về yêu cầu của bà L yêu cầu chị phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 170.000.000 đồng là số tiền bà L bàn giao tài sản máy móc xay xát, thóc gạo cho vợ chồng chị, anh K đã thanh lý và trả nợ, còn lại số tiền 346.655.000 đồng. Việc bàn giao tài sản máy móc xay xát, thóc gạo giữa bà L với anh K như thế nào chị không biết và không được bà L bàn giao, chị cũng không quản lý số tiền trên nên chị không đồng ý trả nợ số tiền trên cho bà L.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:* Khi chồng bà là ông Lê Thành Tô chết vào tháng 01/2014 có để lại những tài sản, bà đã bàn giao cho vợ chồng anh K, chị N sau đó vợ chồng anh K, chị N đã bán cụ thể:

- Toàn bộ hệ thống dàn máy xay xát thóc gạo liên hoàn nhãn hiệu Hùng Vang công suất 2000kg/01 giờ đã qua sử dụng, anh K đã bán đầu năm 2015 cho anh

Nguyễn Văn Lập ở xã Liên Hoa, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trừ khấu hao còn khoảng 180.000.000 đồng;

Bộ máy nghiền trấu mới 100% trị giá 35.000.000 đồng;

- Thóc nếp V 10.750kg với giá 8.700 đồng/01kg thành tiền là 93.525.000 đồng;

- Gạo nếp V 650 bao loại 50kg/01 với giá 12.600 đồng/01 kg thành tiền là 409.500.000 đồng;

- Gạo Miền Nam các loại 2.500kg với giá 11.500 đồng/01kg thành tiền là 28.750.000 đồng.

Tổng toàn bộ giá trị tài sản bà bàn giao cho vợ chồng anh K, chị N tạm tính tại thời điểm bàn giao là 746.775.000 đồng (bảy trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Theo báo cáo của anh K thì tổng số tiền thu được do thanh lý máy móc, thóc, gạo nói trên là 642.655.000 đồng (sáu trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Anh K đã thay mặt bà trả nợ cho vợ chồng bà một số khoản nợ sau: trả nợ ông Nguyễn Văn Thưởng ở thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ số tiền 20.000.000 đồng; trả cho vợ chồng ông Trần Văn Việt bán thịt lợn ở xã BS số tiền 105.000.000 đồng; trả cho vợ chồng bà Phan Thị Sang, ông Trần Đức Luân ở xã Minh Hòa, huyện HH số tiền 78.000.000 đồng; trả lãi quý 1/2014 cho N1 hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện HH Phòng giao dịch Khu Đông số tiền 13.000.000 đồng; đầu tư sửa chữa nhà tập GYM số tiền 80.000.000 đồng. Tổng số tiền là 296.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 346.655.000 đồng (ba trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Bà yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả bà 170.000.000 đồng. Phần còn lại là 176.655.000 đồng bà không yêu cầu anh K phải thanh toán cho bà vì hiện tại bà đang ở với anh K.

- Phần nhà xưởng cũ của vợ chồng bà mà vợ chồng anh K, chị N đã tôn tạo lại trên đất của vợ chồng bà để làm nhà tập GYM bà cũng nhất trí phần tài sản chung của anh K, chị N đối với nhà tập GYM là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Nay bà vẫn tiếp tục sở hữu tài sản trên và không có trách nhiệm phải thanh toán cho vợ chồng anh K, chị N giá trị tài sản vì nguồn gốc số tiền để tôn tạo nhà xưởng này là tiền vợ chồng anh K, chị N thanh lý tài sản của vợ chồng bà nên đó là tài sản của bà.

- Bà không đồng ý với yêu cầu của chị N cho rằng anh K dùng tài sản của vợ chồng anh K, chị N trả nợ thay cho vợ chồng bà, cụ thể: trả ông Trần Đức Luân và bà Phan Thị Sang ở thôn Thanh Lãng, xã Minh Hòa, huyện HH, tỉnh Thái Bình số tiền 87.492.000 đồng; trả và ông Trần Văn Việt ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình số tiền 105.000.000 đồng vì toàn bộ tiền để trả hai khoản nợ trên là tiền bà giao cho anh K bán các tài sản của bà mà có, anh K chỉ là người cầm tiền đi trả

nợ hộ bà. Bà không chấp nhận yêu cầu của chị N yêu cầu bà phải thanh toán cho chị N ½ số tiền trả nợ trên.

Chị N yêu cầu bà phải trả số tiền trông coi nhà từ năm 2014 đến năm 2022 là 08 năm = 96 tháng x 3.000.000 đồng/01 tháng = 288.000.000 đồng, bà không nhất trí vì bà không nhờ anh K, chị N trông coi nhà của bà, vì anh K và chị N thích ra ở riêng nên bà để cho vợ chồng anh K, chị N ở.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là anh Hà Đăng D trình bày:*Trước đây ông T là bố đẻ anh có yêu cầu vợ chồng anh K, chị N phải trả số tiền là 374.765.000 đồng (ba trăm bảy mươi tư triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Đến nay anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ này.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 27/7/2023 và biên bản xác minh ngày 22/8/2023, ông Nguyễn Trọng T1 - Phó chủ tịch UBND xã BS, huyện HH trình bày:* Về diện tích 16,4m^2 trước đây là ngõ đi giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Gấm, nay bà Gấm mở ngõ đi khác tại thôn MĐ, xã BS do UBND xã BS quản lý, trên phần ngõ này vợ chồng anh K, chị N đã xây dựng nhà xưởng, UBND xã BS đề nghị Tòa án chỉ giải quyết phần tài sản trên đất, còn diện tích đất lấn chiếm sau này UBND xã sẽ giải quyết với người được giao sử dụng tài sản trên đất.

Bản án số 83/2023/HNGĐ-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQE14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Lê Đăng K và chị Hoàng Thị N.

2. Về nuôi con chung: giao cháu Lê Thị Quỳnh T2, sinh ngày 08/3/2006 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Lê Hoàng Bảo N1, sinh ngày 27/9/2010 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; anh K, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Anh K, chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Xác định cháu Lê Quý B, sinh ngày 19/5/2015 là con riêng của chị Hoàng Thị N, chị N có trách nhiệm nuôi dưỡng con riêng.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Giao cho anh Lê Đăng K được sử dụng, sở hữu thửa đất số 777, tờ bản đồ số 10 có diện tích sử dụng 124,2m^2 tại thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình

(đã được UBND huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CT941518 ngày 23/12/2019 mang tên anh Lê Đăng K và chị Hoàng Thị N) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn), bao gồm cả phần nhà làm trên diện tích đất 16,4m2 do UBND xã BS quản lý. Buộc anh Lê Đăng K có trách nhiệm thanh toán ½ trị giá tài sản cho chị N là 525.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng).

3.2. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu 01 nhà xây gạch chỉ tường 110, bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, làm trên thửa đất số 602, tờ bản đồ số 10 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, chủ sử dụng là vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Lê Thành Tô (đã chết). Buộc bà L có trách nhiệm thanh toán cho anh K, chị N mỗi người là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị N yêu cầu bà Nguyễn Thị L thanh toán cho chị số tiền 96.246.000 đồng là một nửa của số tiền 192.492.000 đồng, mà chị và anh K đã trả ông Luân, bà Sang và ông Việt thay cho bà L.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của chị N yêu cầu bà L phải thanh toán cho chị số tiền 288.000.000 đồng tiền chị trông coi nhà cho bà L.

3.5. Không chấp nhận yêu cầu của bà L cho rằng toàn bộ nhà xây tường 110, bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, làm trên thửa đất số 602, tờ bản đồ số 10 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình chủ sử dụng là vợ chồng bà Nguyễn Thị L thuộc quyền sở hữu của bà L.

3.6. Không chấp nhận yêu cầu của bà L yêu cầu chị Hoàng Thị N phải thanh toán cho bà 170.000.000 đồng là tiền anh K bán thanh lý máy móc, thóc gạo của bà.

3.7. Đình chỉ yêu cầu của ông Hà Văn T yêu cầu anh K, chị N trả ông số tiền 374.765.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/9/2023, chị Hoàng Thị N kháng cáo đề nghị được chia ½ diện tích đất và tài sản trân đất bằng hiện vật tại thửa số 777, tờ bản đồ số 10 có diện tích sử dụng 124,2m^2 tại thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

* Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa:

- Chị Hoàng Thị N trình bày: Hiện nay, anh K đang quản lý và sử dụng 02 nơi ở tại thửa số 602 và 777, tờ bản đồ số 10 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH trong khi hiện nay chị cùng hai con đang đi ở nhờ nhà bố mẹ đẻ chị. Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX chia cho chị tài sản chung bằng hiện vật là ½ diện tích nhà và đất hoặc toàn tộ diện tích nhà đất tại thửa số 777.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N trình bày: Căn cứ vào hoàn cảnh của các đương sự, căn cứ khoản 1 Điều 22 Hiến pháp năm 2013, Điều 4 Luật Nhà ở; điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 98 Luật Trẻ em năm 2016, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Hoàng Thị N, giao cho chị N được nhận toàn bộ nhà đất diện tích 124,2m2 thuộc thửa 777, tờ bản đồ số 10 tại thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình. Trong trường hợp khác, có thể chia cho chị N và anh K mỗi người ½ hiện vật nhà đất tại thửa 777 có chiều rộng mặt đường là 4m và chiều sâu là 15,56m, mỗi suất bằng 62,24m^2.

- Anh Lê Đăng K trình bày: Trường hợp chia đôi căn nhà sẽ ảnh hưởng đến kết cấu công trình và hiện nay căn nhà anh sử dụng để hoạt động kinh doanh xay xát do đang có tranh chấp nên anh chưa hoạt động kinh doanh được. Nếu anh và chị N ở gần nhau sẽ gây ra mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau, lỗi dẫn đến việc ly hôn là do chị N phản bội anh. Vì vậy, anh không đồng ý với ý kiến của chị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất tại thửa 777 bằng hiện vật, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của chị N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng Thị N. Sửa bản án sơ thẩm số 83/2023/HNGĐ-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Thái Bình, giao cho chị N được quản lý, sử dụng ½ diện tích nhà, đất tại thửa 777, tờ bản đồ số 10 tại thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng:** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Hà Văn T vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho anh Hà Đăng D tham gia tố tụng và đại diện UBND xã BS đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

* **Về nội dung:**

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Hoàng Thị N thấy:

[1.1] Anh K, chị N đều thống nhất tài sản chung và trị giá như sau: Thửa đất số 777, tờ bản đồ số 10 có diện tích sử dụng 124,2 m^2 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, tỉnh Thái Bình, đã được UBND huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất mang tên anh K, chị N và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là nhà xây tường 110, bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn dùng làm xưởng xay xát gạo và làm kho thóc gạo, trong đó có một phần làm trên diện tích đất do UBND xã BS quản lý là 16,4m^2. Trị giá khối tài sản được Hội đồng định giá xác định trị giá quyền sử dụng đất là 745.200.000 đồng; nhà xưởng trên đất trị giá 300.539.414 đồng. Tổng giá trị nhà, đất là 1.045.739.414 đồng, anh K và chị N thống nhất làm tròn là 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Căn nhà xây tường 110, bổ trụ, kết cầu vì kèo thép, lợp mái tôn, làm trên thửa đất số 602, tờ bản đồ số 10 ở thôn MĐ, xã BS, huyện HH, chủ sử dụng là ông Lê Thành Tô (đã chết) và bà Nguyễn Thị L (là bố mẹ đẻ anh K) dùng làm nhà tập GYM, trị giá nhà được Hội đồng định giá xác định trị giá 229.714.402 đồng. Bà L thừa nhận nhà trên do vợ chồng anh K, chị N làm từ phần mặt móng, móng nhà của vợ chồng bà có từ trước. Tòa án cấp sơ thẩm xác định một phần trị giá nhà trên là tài sản chung của anh K và chị N theo sự thống nhất của anh K, chị N gồm phần tường xây, phần mái tôn trị giá 150.000.000 đồng. Bà L, anh K, chị N đều không kháng cáo về việc xác định tài sản chung của vợ chồng anh K, chị N.

[1.2] Xét kháng cáo của chị Hoàng Thị N đề nghị chia tài sản chung bằng hiện vật thấy: Việc phân chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 777, diện tích 124,2 m^2 và tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng bằng hiện vật sẽ ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của tài sản gắn liền với đất và mục đích sử dụng của công trình là nhà xưởng. Công trình nhà xưởng cũng không có các công trình phụ trợ kèm theo. Mặt khác, anh K và chị N đều khai vợ chồng thường xuyên đánh cãi nhau nên địa phương xác định nếu anh K và chị N ở gần nhau có thể sẽ dẫn đến mâu thuẫn, gây mất trật tự tại địa phương là có căn cứ. Chị N có một phần lỗi dẫn đến việc ly hôn. Do đó, chị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N đề nghị được nhận toàn bộ hoặc ½ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 777, tờ bản đồ số 10 có diện tích sử dụng 124,2 m^2 ở thôn MĐ, xã BS bằng hiện vật là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ thửa đất số 777, tờ bản đồ số 10 có diện tích sử dụng 124,2 m^2 ở thôn MĐ, xã BS và tài sản gắn liền với đất cho anh K sở hữu và sử dụng, anh K có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản cho chị N là phù hợp.

[2] Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Hoàng Thị N, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Thái Bình.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của chị Hoàng Thị N không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Hoàng Thị N; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Thái Bình.

3. Về án phí: áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Chuyển số tiền chị N nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0004304 ngày 26/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HH, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 17/4/2024.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, VKS, THADS h. HH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Thành